

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC CƯỜNG – GIA LAI**

*Địa chỉ : Nguyễn Chí Thanh – p. Trà Bá – Tp Pleiku – Gia Lai*

*Điện thoại : 059 3 820046 / 3 820061 Fax : 059 3 820549*

**MST : 5 9 0 0 4 0 9 3 8 7**

**Website: [www.quoccuonggia lai.com.vn](http://www.quoccuonggia lai.com.vn)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**HỢP NHẤT**

**QUỐC CƯỜNG GIA LAI**

*6 tháng /2014*



*Ngày lập báo cáo: ngày 10 tháng 08 năm 2014*

# Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

• 0  
N  
P  
C  
L  
T

# Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                               | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                      | 2            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 3-4          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 5            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 6-7          |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 8 -36        |

# Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quốc Cường - Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3903000116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("KH&ĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 21 tháng 3 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 9 tháng 8 năm 2010 theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ chung cư, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư xây dựng công trình thủy điện, trồng cây cao su và mua bán cao su thành phẩm, kinh doanh cà phê và sản phẩm gỗ.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam và Công ty có văn phòng đại diện tọa lạc tại số 26, Đường Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Như Loan | Chủ tịch   |
| Ông Lại Thế Hà         | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Cường  | Thành viên |
| Ông Hà Viết Thắng      | Thành viên |
| Bà Đặng Phạm Minh Loan | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |                      |                                   |
|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| Bà Đặng Thị Bích Thủy     | Trưởng Ban kiểm soát |                                   |
| Bà Nguyễn Thị Diệu Phương | Thành viên           |                                   |
| Ông Nguyễn Đa Thời        | Thành viên           | bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Đào Quang Diệu        | Thành viên           | từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2013 |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Như Loan | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lại Thế Hà         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Cường  | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Như Loan.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

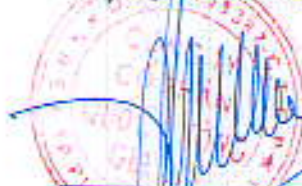
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Thị Như Loan  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>4.750.912.591.341</b> | <b>4.686.058.095.288</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>5</b>    | <b>9.521.697.904</b>     | <b>115.204.799.697</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                       |             | 1.890.004.266            | 5.204.799.697            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 7.631.693.638            | 110.000.000.000          |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>773.784.181.635</b>   | <b>486.562.047.020</b>   |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                        | 6           | 137.137.858.693          | 104.576.253.587          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                    | 7           | 341.703.198.998          | 100.738.642.539          |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                    | 8           | 325.259.449.495          | 311.563.476.445          |
| 139        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 6, 8        | (30.316.325.551)         | (30.316.325.551)         |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>3.962.919.912.253</b> | <b>4.073.535.654.570</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                               |             | 3.962.919.912.253        | 4.073.535.654.570        |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>4.686.799.549</b>     | <b>10.755.594.001</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | 16.136.256               | 98.644.629               |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        |             | 2.446.088.221            | 8.735.567.750            |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   |             | 78.435.721               | 79.520.127               |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                      |             | 2.146.139.351            | 1.841.861.495            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>1.837.188.242.869</b> | <b>1.674.692.120.440</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>1.311.525.118.780</b> | <b>1.097.467.799.901</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 10          | 268.928.535.470          | 275.717.331.492          |
| 222        | Nguyên giá                                    |             | 315.571.870.339          | 315.397.335.914          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                       |             | (46.643.334.869)         | (39.680.004.422)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 11          | 47.568.600.000           | 47.568.600.000           |
| 228        | Nguyên giá                                    |             | 47.568.600.000           | 47.625.569.120           |
| 229        | Giá trị khấu trừ lũy kế                       |             |                          | (56.969.120)             |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 12          | 995.027.983.310          | 774.181.868.409          |
| <b>250</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> |             | <b>525.663.124.089</b>   | <b>571.807.703.985</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết                | 13.1        | 343.130.820.756          | 345.993.927.905          |
| 258        | 2. Đầu tư dài hạn khác                        | 13.2        | 182.532.303.333          | 225.813.776.080          |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>              |             |                          | <b>5.416.616.554</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  |             |                          | 161.758.161              |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 28.2        |                          | 5.254.858.393            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>6.588.100.834.210</b> | <b>6.360.750.215.728</b> |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND


| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>4.116.650.058.319</b> | <b>3.856.908.411.522</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.860.628.257.539</b> | <b>1.894.082.052.547</b> |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                               | 14          | 286.366.185.237          | 222.505.921.954          |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         | 16          | 94.008.095.890           | 118.016.046.732          |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   | 17          | 159.330.746.924          | 559.358.726.886          |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 18          | 9.246.206.203            | 6.884.501.227            |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 2.682.543.702            | 1.689.182.534            |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           | 19          | 280.112.788.883          | 278.782.574.273          |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 20          | 1.031.941.181.749        | 709.707.745.990          |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | (3.059.491.049)          | (2.862.647.049)          |
| 338        | 9. Doanh thu chưa thực hiện                   | 21          |                          | -                        |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>2.256.021.800.780</b> | <b>1.962.826.358.975</b> |
| 333        | 1. Phải trả dài hạn khác                      |             | 1.401.396.000            | 1.401.396.000            |
| 334        | 2. Vay dài hạn                                | 22          | 1.690.138.650.625        | 1.635.424.065.396        |
| 335        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 28.2        | 767.896.184              | 15.364.269.747           |
| 338        | 4. Doanh thu chưa thực hiện                   | 21          | 563.713.857.971          | 310.636.627.832          |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>2.348.781.968.485</b> | <b>2.309.529.128.724</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>23.1</b> | <b>2.348.781.968.485</b> | <b>2.309.529.128.724</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                | 23.2        | 1.300.040.290.000        | 1.270.768.620.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 841.360.430.600          | 834.921.035.000          |
| 413        | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (1.690.000)              |                          |
| 417        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 23.178.743.074           | 23.178.743.074           |
| 418        | 5. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 12.071.182.147           | 12.071.182.147           |
| 420        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 172.133.012.664          | 168.589.548.503          |
| <b>439</b> | <b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CƠ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>    |             | <b>122.668.807.406</b>   | <b>194.312.675.482</b>   |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>6.588.100.834.210</b> | <b>6.360.750.215.728</b> |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU            | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ - Đô la Mỹ | 641.71      | 919.0      |

  
Nguyễn Thị Kim Dung  
Người lập

  
Nguyễn Minh Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Như Loan  
Tổng Giám đốc


Ngày 10 tháng 8 năm 2014

# Công ty Cổ phần Quốc Cường - Gia Lai

B02-DN/HN

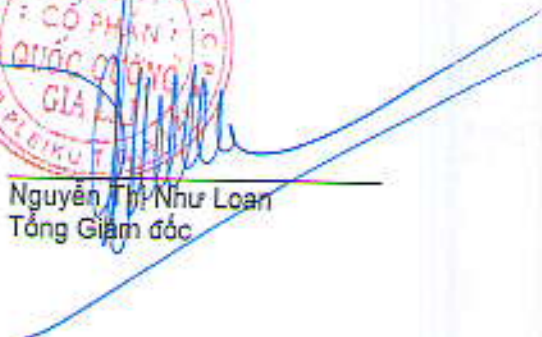
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

| CHỈ TIÊU   | Mã số | T M  | Quý 2             |                  | VNĐ                            |                   |
|--|-------|------|-------------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
|  |       |      |                   |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm |                   |
|  |       |      | Năm nay           | Năm trước        | Năm nay                        | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 24   | 196.060.069.571   | 111.659.782.387  | 238.019.915.471                | 231.597.617.018   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |      |                   |                  |                                |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |      | 196.060.069.571   | 111.659.782.387  | 238.019.915.471                | 231.597.617.018   |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 11    | 25   | (194.743.645.687) | (81.078.077.342) | (226.349.657.140)              | (187.231.749.993) |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và C. cấp dịch vụ     | 20    |      | 1.316.423.884     | 30.581.705.045   | 11.670.258.331                 | 44.365.867.025    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 24.2 | 73.406.564.741    | 134.545.320      | 74.109.092.831                 | 225.061.677       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 26   | (74.997.288.996)  | (49.532.555.381) | (80.970.852.759)               | (54.652.865.987)  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   | 23    |      | (41.349.231.664)  | (47.710.066.130) | (47.322.795.427)               | (52.830.396.736)  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |      | (1.916.684.728)   | 4.414.891.741    | (3.258.804.772)                | (1.864.907.917)   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |      | (5.821.722.101)   | (6.992.915.644)  | (7.639.180.630)                | (10.900.529.987)  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |      | (8.012.707.200)   | (21.394.328.919) | (6.289.486.999)                | (22.847.395.189)  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 27   | 971.022.710       | 22.913.910.445   | 1.043.954.805                  | 24.341.027.296    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 27   | (610.463.749)     | (3.458.096.718)  | (843.617.202)                  | (3.608.124.958)   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |      | 360.558.961       | 19.455.813.727   | 200.337.603                    | 20.732.902.338    |
| 14. Phần lỗ từ Cty liên kết                        | 45    |      |                   |                  |                                |                   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |      | (7.652.148.239)   | (1.938.515.192)  | (6.089.149.396)                | (2.114.492.851)   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |      |                   |                  |                                |                   |
| 17. Thu thuế TNDN hoãn lại                         | 52    |      | 9.341.515.171     | 3.687.712.352    | 9.431.515.171                  | 4.972.464.225     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |      | 1.689.366.932     | 1.749.197.160    | 3.252.365.775                  | 2.857.971.374     |
| 18.1 Lợi ích của CĐ thiểu số                       |       |      | (175.327.319)     | (2.170.532.680)  | (291.098.386)                  | (2.143.636.500)   |
| 18.2 Cổ đông của Công ty                           |       |      | 1.864.694.251     | 3.919.729.840    | 3.543.464.161                  | 5.001.607.874     |
| 19. Lãi cơ bản trên CP                             | 80    |      |                   |                  |                                |                   |

  
Nguyễn Thị Kim Dung  
Người lập

Ngày 10 tháng 8 năm 2014

  
Nguyễn Minh Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Như Loan  
Tổng Giám đốc





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014


VNĐ


| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>             |             |                   |                   |
| 01    | Lợi nhuận trước thuế  |             | (6.089.149.396)   | (2.114.492.851)   |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                              |             |                   |                   |
| 02    | Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định                          | 10, 11      | 7.245.490.762     | 8.454.881.746     |
| 03    | Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)                                 | 6           | 45.193.468.011    | 1.262.356.349     |
| 04    | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                  | 26          |                   |                   |
| 05    | Lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | 6.877.882.088     | 763.414.708       |
| 06    | Chi phí lãi vay   | 26          | (35.375.667.901)  | 52.830.396.736    |
| 08    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động |             | 17.852.023.564    | 61.196.556.688    |
| 09    | Giảm các khoản phải thu                                       |             | (437.748.589.850) | 84.879.507.657    |
| 10    | Tăng hàng tồn kho   |             | 474.847.166.436   | (289.664.329.875) |
| 11    | (Giảm) tăng các khoản phải trả                                |             | (169.705.999.345) | 180.084.880.717   |
| 12    | Giảm chi phí trả trước  |             | 82.508.373        | 550.016.166       |
| 13    | Tiền lãi vay đã trả   |             | (6.006.235.736)   | (94.796.017.720)  |
| 14    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             | 28.1        |                   | (365.766.365)     |
| 15    | Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh                        |             | 9.917.012.997     |                   |
| 16    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        |             |                   | (176.311.500)     |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh        |             | (110.762.113.561) | (58.291.464.232)  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                |             |                   |                   |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                 |             | (4.395.429.380)   | (44.097.343.079)  |
| 22    | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                          | 27          |                   | 1.141.363.636     |
| 24    | Tiền chi để cho vay mua công cụ                               |             | (30.689.548.909)  |                   |
| 25    | Tiền chi để đầu tư vào đơn vị khác                            |             | (580.000.000)     | (139.837.500.000) |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư từ bán các đơn vị khác                    |             | 10.035.491.423    |                   |
| 27    | Lãi gửi nhận được   |             | 705.531.492       | 225.061.678       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư            |             | (24.923.955.374)  | (182.568.417.765) |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>            |             |                   |                   |
| 33    | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                          |             | 100.000.000.000   | 307.705.471.651   |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                       |             | (69.996.902.028)  | (102.822.170.415) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                  |             | 30.003.097.972    | 204.883.301.236   |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước        |
|-------|---|-------------|----------------------------|------------------|
| 50    | Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm                   |             | (105.682.970.963)          | (35.976.580.761) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                | 5           | 115.204.799.697            | 48.178.518.653   |
| 70    | Chênh lệch tỷ giá trong kỳ<br>Tiền và tương đương tiền cuối năm | 5           | (130.830)<br>9.521.697.904 | 12.201.937.892   |

  
Nguyễn Thị Kim Dung  
Người lập

  
Nguyễn Minh Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Như Loan  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quốc Cường - Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3903000116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("KH&ĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 21 tháng 3 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 9 tháng 8 năm 2010 theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ cho thuê, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư xây dựng công trình thủy điện, trồng cây cao su và mua bán cao su thành phẩm, kinh doanh cá phê và sản phẩm gỗ.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam và Công ty có văn phòng đại diện tọa lạc tại số 26, Đường Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 237 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 227 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có bốn công ty con, trong đó:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Sài Gòn Xanh ("SGX") là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 4103006947 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 6 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. SGX có trụ sở tọa lạc tại số 26, Đường Trần Quốc Thảo, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của SGX là phát triển và kinh doanh bất động sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm giữ 85,23% vốn chủ sở hữu của SGX.

Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú ("HP") là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 4103006710 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 5 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. HP có trụ sở tọa lạc tại số 11, Km 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của HP là đầu tư và xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm giữ 55,5% vốn chủ sở hữu của HP.

Công ty Cổ phần Quốc Cường Liên Á ("QCLA") là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0310226293 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 8 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh. QCLA có trụ sở tọa lạc tại số 26, Đường Trần Quốc Thảo, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của QCLA là kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, và lắp đặt hệ thống điện, hệ thống điều hòa, và hệ thống lò sưởi và các dịch vụ khác. Trong năm, Công ty đã mua thêm 24,75% quyền sở hữu trong QCLA và theo đó tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong QCLA từ 71,85% lên 96,6%.

Công ty TNHH Bến du thuyền Đà Nẵng ("DNM") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 321022000134 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 27 tháng 1 năm 2011. DNM có trụ sở tọa lạc tại Phường Nại Hiên Đông, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính đăng ký của DNM là kinh doanh bất động sản, kinh doanh tòa nhà văn phòng và căn hộ cho thuê, kinh doanh các dịch vụ nhà hàng, dịch vụ bến du thuyền, cửa hàng thương mại và các dịch vụ liên quan khác. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty và các cổ đông góp vốn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn chính thức vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

##### *Bất động sản tồn kho*

Bất động sản tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- ▶ Quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- ▶ Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ      chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang      giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.5 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị        | 3 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 năm      |
| Phần mềm máy tính        | 3 năm      |

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Hợp nhất kinh doanh**

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của Công ty, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị ghi sổ của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

Khi nghiệp vụ mua công ty con không được xác định là một giao dịch mua doanh nghiệp, thì sẽ được xem là giao dịch mua tài sản mà không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh. Theo đó, chi phí mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ có thể xác định được dựa trên giá trị hợp lý tương đối của chúng tại ngày mua. Do vậy, không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch này.

**3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phân ảnh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**3.10 Đầu tư khác**

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

#### 3.14 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu bất động sản hoàn thành*

Một bất động sản được xem như là đã bán khi các rủi ro trọng yếu và việc hoàn trả chuyển sang cho người mua, mà thông thường là cho hợp đồng không có điều kiện trao đổi. Đối với trường hợp có điều kiện trao đổi, doanh thu chỉ được ghi nhận khi các điều kiện chủ yếu được đáp ứng.

##### *Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng và chuyển giao đất cho người mua.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu tạo ra từ hoạt động bất động sản, cao su, thủy điện, bán cà phê và gỗ. Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

#### 3.19 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)*

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

##### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày*

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | VND                  |                        |
|----------------------------|----------------------|------------------------|
|                            | Số cuối năm          | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                   | 769.340.013          | 691.517.953            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1.120.664.253        | 4.513.281.744          |
| Các khoản tương đương tiền | 7.631.693.638        | 110.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>9.521.697.904</b> | <b>115.204.799.697</b> |

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu bên thứ ba                                 | 105.687.992.825        | 85.594.624.669         |
| Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 31.449.865.868         | 18.981.628.918         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>137.137.858.693</b> | <b>104.576.253.587</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                  | (20.868.635.551)       | (20.868.635.551)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                | <b>116.269.223.142</b> | <b>83.707.618.036</b>  |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|   | VND              |                  |
|---|------------------|------------------|
|   | Năm nay          | Năm trước        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm  | (20.868.635.551) | (20.318.083.023) |
| <i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>   |                  | (550.552.528)    |
| <i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i>    | -                | -                |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm | (20.868.635.551) | (20.868.635.551) |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | VND                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Trả trước cho bên thứ ba                                 | 314.313.471.986        | 75.820.542.567         |
| Trả trước cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 27.389.727.012         | 24.918.099.972         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>341.703.198.998</b> | <b>100.738.642.539</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | VND                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tạm ứng cho dự án 6B (i)                   | 146.417.379.000        | 146.417.379.000        |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 6.541.386.725          | 80.421.615.323         |
| Tạm ứng đền bù đất(ii)                     | 59.035.000.000         | 59.035.000.000         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính (iii)  | 17.795.813.363         | 17.795.813.363         |
| Phải thu khác                              | 95.469.870.407         | 7.893.668.759          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>325.259.449.495</b> | <b>311.563.476.445</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | (9.447.690.000)        | (9.447.690.000)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                       | <b>315.811.759.495</b> | <b>302.115.786.445</b> |

- (i) Khoản tiền này thể hiện số tiền mà Tập đoàn tạm ứng cho dự án bất động sản 6B theo Hợp đồng góp vốn ngày 29 tháng 6 năm 2007 với Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà.
- (ii) Khoản tiền này thể hiện số tiền mà Tập đoàn tạm ứng cho ông Nguyễn Thắng Hải về việc đền bù giải tỏa đất cho dự án khu dân cư Long Phước.
- (iii) Theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Tập đoàn kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được trong trường hợp chưa xác định được doanh thu và chi phí tương ứng.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                          | VND                      |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Bất động sản dở dang(*)  | 3.788.493.993.414        | 3.874.863.490.171        |
| Bất động sản hàng hóa    | 94.714.776.821           | 101.435.259.939          |
| Nguyên vật liệu          | 33.692.455.959           | 38.129.821.313           |
| Chi phí sản xuất dở dang | 15.881.903.832           | 24.422.467.567           |
| Hàng hóa                 | 18.852.949.906           | 22.426.544.574           |
| Thành phẩm               | 6.839.407.733            | 10.430.014.514           |
| Hàng gửi đi bán          | 4.444.424.588            | 1.828.056.492            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>3.962.919.912.253</b> | <b>4.073.535.654.570</b> |

(\*) Bất động sản dở dang bao gồm các dự án khu dân cư đang triển khai như sau:

|                              | VND                      |                          |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                              | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Dự án khu dân cư Phước Kiến  | 2.843.470.914.019        | 2.751.727.051.966        |
| Dự án chung cư QCGL II       | 378.027.868.115          | 377.994.569.795          |
| Dự án chung cư Giai Việt     | 172.090.925.807          | 331.958.111.591          |
| Dự án Hiệp Phú               | 167.937.624.590          | 167.931.062.460          |
| Dự án khu dân cư Trung Nghĩa | 155.552.236.178          | 155.437.336.165          |
| Dự án chung cư The Mansion   | 68.475.794.459           | 71.614.196.891           |
| Các dự án khác               | 2.938.630.246            | 18.201.161.303           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>3.788.493.993.414</b> | <b>3.874.863.490.171</b> |

Dự án khu dân cư Phước Kiến và dự án khu dân cư Trung Nghĩa đã được đem đi thế chấp các cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 14 và 22).

## Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-D/N/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                     | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản khác  | Tổng cộng        |
|-------------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|---------------|------------------|
|                                     |                             |                      |                        |                       |               | VND              |
| <b>Nguyên giá:</b>                  |                             |                      |                        |                       |               |                  |
| Số đầu năm                          | 140.162.986.037             | 119.471.788.282      | 43.160.384.390         | 12.602.177.205        | 60.646.988-   | 315.397.335.914  |
| Tăng trong kỳ                       | 212.575.335                 | 22.625.860           | 260.454.545            | -                     | -             | 495.655.740      |
| Giảm do thanh lý các<br>công ty con |                             |                      |                        | 298.495.455           | 22.625.860    | 321.121.315      |
| Số cuối năm                         | 140.375.561.372             | 119.465.720.814      | 43.426.905.403         | 12.265.660.622        | 38.021.128    | 315.571.870.339  |
| Đã khấu hao hết                     | 39.082.742                  | 6.237.819.354        | 2.405.168.899          | 1.231.757.341         | -             | 9.913.828.336    |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>     |                             |                      |                        |                       |               |                  |
| Số đầu năm                          | (15.481.224.722)            | (14.781.524.164)     | (6.279.353.374)        | (3.137.902.162)       | (60.646.988)- | (39.680.004.422) |
| Khấu hao trong năm                  | (2.868.836.650)             | (2.197.560.520)      | (842.797.414)          | (1.336.269.178)       | (16.335.140)- | (7.261.825.902)  |
| Thanh lý                            | -                           | -                    | -                      | (298.495.455)         | -             | (298.495.455)    |
| Số cuối năm                         | (18.538.749.736)            | (18.207.702.557)     | (7.631.457.664)        | (2.188.442.784)       | (76.982.128)  | (46.643.334.869) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>             |                             |                      |                        |                       |               |                  |
| Số đầu năm                          | 124.681.761.315             | 104.690.264.118      | 36.881.031.016         | 9.464.275.043         | -             | 275.717.331.492  |
| Số cuối năm                         | 121.836.811.636             | 101.258.018.257      | 35.795.448.739         | 10.077.217.838        | -             | 268.928.535.470  |

Tài sản sử dụng để thế  
chấp (Thuyết minh số 22.1)

124.187.579.997 102.638.580.753 30.927.849.806 11.041.070.545 - 268.795.081.101  
(\* Trong năm, Tập đoàn đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 45/TT-BTC  
hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định sang chi phí trả trước ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                  | VNĐ   |                              |                       |
|----------------------------------|---|------------------------------|-----------------------|
|                                  | <i>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>không thời hạn</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
| <b>Nguyên giá:</b>               |   |                              |                       |
| Số đầu năm                       | 47.568.600.000                                  | 171.607.105                  | 47.740.207.105        |
| Giảm khác                        | -   | (52.825.000)                 | (52.825.000)          |
| Giảm do thanh lý các công ty con | -   | (61.812.985)                 | (61.812.985)          |
| Số cuối năm                      | <u>47.568.600.000</u>                           | <u>56.969.120</u>            | <u>47.625.569.120</u> |
| <b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>  |   |                              |                       |
| Số đầu năm                       | -   | (133.731.779)                | (133.731.779)         |
| Giảm khác                        | -   | 52.825.000                   | 52.825.000            |
| Giảm do thanh lý các công ty con | -   | 23.937.659                   | 23.937.659            |
| Số cuối năm                      | <u>-</u>  | <u>(56.969.120)</u>          | <u>(56.969.120)</u>   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>          |   |                              |                       |
| Số đầu năm                       | <u>47.568.600.000</u>                           | <u>37.875.326</u>            | <u>47.606.475.326</u> |
| Số cuối năm                      | <u>47.568.600.000</u>                           | <u>-</u>                     | <u>47.568.600.000</u> |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                    | VNĐ                           |                               |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                    | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
| Trung tâm thương mại Sài Gòn Plaza | 723.506.013.746               | 513.258.923.454               |
| Dự án nông trường cao su           | 199.126.122.297               | 189.100.107.374               |
| Dự án Võ Thị Sáu                   | 64.388.666.440                | 64.388.666.440                |
| Dự án thủy điện Iagrai 2           | 6.858.840.912                 | 6.852.578.331                 |
| Khác                               | 1.148.339.915                 | 581.592.810                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>995.027.983.310</u></b> | <b><u>774.181.868.409</u></b> |

Dự án nông trường cao su đã được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Gia Lai (Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**12.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên đơn vị                       | Số cuối năm            |                  | Số đầu năm             |                  | VNĐ |
|----------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|-----|
|                                  | Giá trị đầu tư         | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư         | Tỷ lệ sở hữu (%) |     |
|                                  |                        |                  |                        |                  |     |
| Công ty Cổ phần Giai Việt        | 320.468.469.756        | 49               | 325.489.873.032        | 49               |     |
| Công ty TNHH Sparkle Values Home | 22.662.351.000         | 30               | 55.950.000.000         | 30               |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>343.130.820.756</b> |                  | <b>381.439.873.032</b> |                  |     |

|   | VNĐ                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết | 343.130.820.756        | 384.277.585.439        |
| Phần lỗ lũy kế trong công ty liên kết         | (2.837.712.407)        | (2.837.712.407)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>340.293.108.349</b> | <b>381.439.873.032</b> |

Công ty Cổ phần Giai Việt ("GV") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103006128 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 6 năm 1994, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. GV có trụ sở tọa lạc tại số 340, Đường Chánh Hưng, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của GV là phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty TNHH Sparkle Values Home ("SVH") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310476198 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 11 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. SVH có trụ sở chính tọa lạc tại Lầu 8, Tòa nhà Vista, Số 628C Đường Xa Lộ Hà Nội, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của SVH là phát triển và kinh doanh bất động sản.

Tại ngày ra báo cáo tài chính 31 tháng 12 năm 2013 cho Công ty mẹ và hợp nhất để nộp các cơ quan quản lý Nhà nước (ngày 30 tháng 03 năm 2014) của Công ty Cổ phần Quốc Cường Gialai, Công ty CP Quốc Cường Gialai đã xác nhận được từ Công ty TNHH Sparkle Value Homes và đơn vị kiểm toán cho Sparkle Value Homes là Công ty TNHH KPMG. Công ty TNHH Sparkle Value Homes chưa thực hiện ghi nhận việc trích lập dự phòng hàng tồn kho (giá trị QSD đất của dự án).

Sau khi nhận chính thức BCTC năm 2013 từ Công ty Sparkle Value Homes, kết quả kinh doanh trong năm có một khoản lỗ do trích lập dự phòng giám giá hàng tồn kho và Công ty Quốc Cường Gialai phải ghi nhận số liệu lỗ này nên làm giảm giá trị đầu tư trong báo cáo quý 2 năm 2014 theo quy định. Nhưng việc trích lập này chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán về hàng tồn kho theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hơn nữa việc trích lập này không phản ánh đúng giá trị thực của hàng hóa tại thời điểm trích lập và khoản trích lập sẽ được hòa nhập lại sau khi dự án được xây dựng hoàn thành và bán ra theo kế hoạch đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.2 Đầu tư dài hạn khác**

|  | VNĐ                           |                         |                               |                         |
|--|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|  | <u>Số cuối năm</u>            |                         | <u>Số đầu năm</u>             |                         |
|  | <i>Giá trị đầu tư</i>         | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Giá trị đầu tư</i>         | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> |
| Dự án Đa Phước (i)                               | 75.402.125.000                | -                       | 118.683.597.747               | -                       |
| Dự án Lương Đình Cửa (ii)                        | 64.877.670.000                | -                       | 64.877.670.000                | -                       |
| Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Phạm Gia | 30.012.508.333                | 13,81                   | 30.012.508.333                | 13,81                   |
| Dự án Đà Nẵng (iii)                              | 12.240.000.000                | -                       | 12.240.000.000                | -                       |
| Đầu tư dài hạn khác                              | -                             | -                       | -                             | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>182.532.303.333</u></b> |                         | <b><u>225.813.776.080</u></b> |                         |

(i) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn để phát triển dự án bất động sản tọa lạc tại Phường Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30 tháng 6 năm 2008 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Phạm Gia.

(ii) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn để phát triển dự án "Khu dân cư Lương Đình Cửa" tọa lạc tại Đường Lương Đình Cửa, Phường Bình Khánh, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2009/HĐ-DE-QC ngày 12 tháng 6 năm 2009 với Công ty Phát triển Kỹ thuật Kinh tế Việt Nam.

(iii) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Vinacapital Investment Limited để phát triển dự án bất động sản tọa lạc tại Phường Nại Hiền Đông, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**13. VAY NGẮN HẠN**

|   | VNĐ                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22) | 165.466.185.237               | 169.015.921.954               |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                      | <u>120.900.000.000</u>        | <u>53.490.000.000</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>286.366.185.237</u></b> | <b><u>222.505.921.954</u></b> |

## Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### 13. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Bên cho vay  | Số cuối năm<br>VNĐ     | Ngày đáo hạn  | Mục đích<br>vay         | Lãi<br>suất<br>(%/năm<br>m) | Hình thức đảm bảo  |
|--|------------------------|---|-------------------------|-----------------------------|--|
| Ngân hàng Liên<br>doanh Việt Nga -<br>Chi nhánh Thành<br>phố Đà Nẵng           | 35.340.000.000         | Từ ngày 28<br>tháng 5 năm<br>2014 đến ngày<br>26 tháng 10 năm<br>2014 | Bổ sung vốn<br>lưu động | 12 -<br>12,5                | Quyền sử dụng đất của lô đất thuộc sở hữu của Tập đoàn tọa lạc tại<br>khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu,<br>Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; và tài sản thuộc sở hữu của Công ty<br>Cổ phần Khang Hưng bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên<br>đất tọa lạc tại Đường Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận<br>Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam  |
| Ngân hàng Thương<br>mại Cổ phần Công<br>thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Gia Lai | 16.000.000.000         | Từ ngày 5 tháng<br>6 năm 2014 đến<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2014      | Bổ sung vốn<br>lưu động | 10,5                        | Tài sản thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Như Loan bao gồm quyền<br>sử dụng đất và các tài sản trên đất tọa lạc tại lô số 1265 và số 772<br>Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt<br>Nam; quyền sử dụng đất của lô đất số 120A tọa lạc tại Đường<br>Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Việt Nam; lô<br>đất số 138B tọa lạc tại số 140B Đường Hai Bà Trưng, Phường Yên<br>Đỗ, Thành phố Pleiku, Việt Nam; và lô đất số 90 tọa lạc tại Đường<br>Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Việt Nam |
| Ngân hàng Việt<br>Nam Thịnh Vượng  | 19.560.000.000         | Từ ngày 25 tháng<br>4 năm 2014 đến<br>ngày 25 tháng 3<br>năm 2015     | Bổ sung vốn<br>lưu động | 11,0                        | Tài sản thế chấp : 41 Bất động sản là đất nền biệt thự tại Xã Phong<br>phủ huyện Bình Chánh tp Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty<br>TNHH Bất động sản và xây dựng Tin Nghĩa   |
| Ngân hàng<br>Sacombank Ho Chi<br>Minh  | 50.000.000.000         | Từ ngày 5 tháng 6<br>năm 2014 đến<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2014      | Bổ sung vốn<br>lưu động | 10,5                        | Tài sản thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Như Loan bao gồm quyền<br>sử dụng đất và các tài sản trên đất tọa lạc tại lô số 1265 và số 772<br>Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt<br>Nam;  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>120.900.000.000</b> |   |                         |                             |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**14. CHI PHÍ LÃI VAY**

|  | VNĐ                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước              |
| Vốn hóa vào giá trị các dự án bất động sản | 92.111.119.786         | 74.174.992.975         |
| Chi phí lãi vay (Thuyết minh số 26)        | 9.800.596.483          | 52.830.396.736         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>101.911.716.269</b> | <b>127.005.389.711</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | VNĐ                   |                        |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| Phải trả bên thứ ba                        | 88.647.134.012        | 107.914.603.316        |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 5.360.961.878         | 10.101.443.416         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>94.008.095.890</b> | <b>118.016.046.732</b> |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                   | VNĐ                    |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Bên thứ ba                        | 157.070.063.492        | 552.497.420.663        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 2.260.683.432          | 6.861.306.223          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>159.330.746.924</b> | <b>559.358.726.886</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | VNĐ                  |                      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1) | 4.277.460.845        | 4.294.792.299        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 834.011.451          | 826.581.551          |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 2.354.275.076        | 4.666.946            |
| Thuế khác  | 1.780.458.831        | 1.758.460.431        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>9.246.206.203</b> | <b>6.884.501.227</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                             | VNĐ                           |                               |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                             | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Thuế TNDN phải nộp 2%       | 17.796.989.558                |                               |
| Lãi vay phải trả            | 145.555.115.752               | 158.431.831.951               |
| Chi phí xây dựng công trình | 12.625.769.531                | 90.616.913.996                |
| Khác                        | <u>104.134.914.042</u>        | <u>29.733.828.326</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>280.112.788.883</u></b> | <b><u>278.782.574.273</u></b> |

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VNĐ                             |                               |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
|  | Số cuối năm                     | Số đầu năm                    |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 951.318.148.239                 | 657.411.443.761               |
| Bên thứ ba                                 | <u>80.623.033.510</u>           | <u>52.296.302.229</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>1.031.941.181.749</u></b> | <b><u>709.707.745.990</u></b> |

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|   | VNĐ                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Khách hàng ứng trước tiền mua các căn hộ đang xây dựng                        | 528.267.912.844               | 310.636.627.832               |
| Lợi nhuận chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản đem góp vốn để thành lập SVH | <u>35.445.945.127</u>         | <u>35.445.945.127</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>563.713.857.971</u></b> | <b><u>346.082.572.959</u></b> |

**21. VAY DÀI HẠN**

|   | VNĐ                             |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| Vay ngân hàng                               | 1.690.138.650.625               | 1.667.939.987.350               |
| Trái phiếu chuyển đổi                       |                                 | 136.500.000.000                 |
| Trái phiếu thường                           |                                 | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>1.690.138.650.625</u></b> | <b><u>1.804.439.987.350</u></b> |
| Trong đó:                                   |                                 |                                 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14) |                                 | 169.015.921.954                 |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả           |                                 | 32.515.921.954                  |
| Trái phiếu đến hạn trả                      |                                 | 136.500.000.000                 |
| Vay dài hạn                                 | 1.690.138.650.625               | 1.635.424.065.396               |
| Vay ngân hàng dài hạn                       | 1.690.138.650.625               | 1.635.424.065.396               |
| Trái phiếu                                  |                                 | -                               |

## Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 21. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 21.1 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| Bên cho vay  | Số cuối năm<br>VNĐ       | Ngày đáo hạn  | Mục đích vay   | Lãi suất<br>(%/năm)                               | Hình thức đảm bảo   |
|--|--------------------------|---|--|---|---|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung(*) | 1.559.778.097.049        | Từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015  | Đền bù và hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu dân cư 6A Phước Kiến, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 12,2  | Thế chấp toàn bộ dự án khu dân cư 6A Phước Kiến và cổ phiếu của Bà Nguyễn Thị Như Loan trong Tập đoàn   |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai                  | 96.700.956.829           | Từ tháng 1 năm 2014 đến tháng 9 năm 2019                  | Tài trợ dự án công trình thủy điện lagrai 1  | 6,9   | Nhà máy thủy điện lagrai 1  |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng        | 24.659.596.747           | Từ ngày 28 tháng 2 năm 2014 đến ngày 21 tháng 8 năm 2019  | Tài trợ dự án công trình thủy điện lagrai 1  | 13 (cho khoản vay VNĐ) hoặc 6 (cho khoản vay USD) | Quyền sử dụng của lô đất thuộc sở hữu của Tập đoàn tọa lạc tại khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; và tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Khang Hưng bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Đường Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Gia Lai           | 9.000.000.000            | Từ ngày 29 tháng 9 năm 2014 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015 | Dự án nông trường cao su   | 13  | Dự án nông trường cao su  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.690.138.650.625</b> |   |  |   |   |

(\*) Theo hợp đồng vay số 2/2010/370010/HĐTDQC-BIDVQT và phụ lục hợp đồng ký ngày 24 tháng 7 năm 2012, các bên liên quan đồng ý kế hoạch trả nợ cho khoản nợ gốc sẽ được bắt đầu vào ngày 30 tháng 6 năm 2014. Theo đó, chi tiết kế hoạch trả nợ và kỳ hạn trả nợ sẽ được xác định cụ thể tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**21. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)**

**21.2 Trái phiếu chuyển đổi**

Ngày 9 tháng 12 năm 2010, Hội đồng Quản trị thông qua phương án và kế hoạch chi tiết phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 400 tỷ VNĐ nhằm bổ sung vốn lưu động và tài trợ cho các dự án khu dân cư đang xây dựng theo các kỳ hạn và điều kiện được quy định tại Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông ngày 10 tháng 11 năm 2010. Tập đoàn đã phát hành trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn hai (2) năm kể từ ngày phát hành với tổng trị giá 136.500.000.000 VNĐ và với mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu cho VOF PE Holding 5 Limited vào ngày 9 tháng 12 năm 2010. Lãi suất trái phiếu là 0% nếu trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu theo quyết định của trái chủ vào ngày đáo hạn. Giá chuyển đổi là mức giá thấp hơn:

- ▶ mức giá chuyển đổi là 31.500 VNĐ/cổ phiếu hoặc mức giá tương đương đã được điều chỉnh bởi ảnh hưởng của các sự kiện pha loãng; hoặc
- ▶ giá một cổ phần tương đương với số trung bình của giá đóng cửa của một cổ phần trong hai mươi ngày giao dịch liên tiếp kết thúc vào ngày giao dịch ngay trước ngày chuyển đổi sau khi được khấu trừ 35%, và mức giá trung bình này sẽ được điều chỉnh khi có các sự kiện pha loãng sau ngày chuyển đổi và trước ngày cổ phiếu được lưu hành.

Ngược lại, lãi suất trái phiếu là 15%/năm và được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Tập đoàn cũng cam kết về mức lợi nhuận thuần sau thuế sẽ đạt được cho các năm tài chính 2011, 2012 và 2013 ("Kế hoạch kinh doanh") đối với trái chủ. Nếu Tập đoàn không đạt được lợi nhuận thuần sau thuế theo Kế hoạch kinh doanh như đã cam kết thì trái chủ được quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại các trái phiếu này trước hạn theo giá gốc cộng lãi suất 22%/năm.

Trái phiếu chuyển đổi này đã đáo hạn vào ngày 9 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn và trái chủ vẫn đang trong quá trình thương thảo về hình thức hoàn trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

## Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 Tính hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần              | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu Quỹ       | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng                |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|---|--------------------------|
| <b>Năm trước:</b>                      |                          |                         |                    |                          |                           |   | VND                      |
| Số đầu năm                             | 1.270.768.620.000        | 834.921.035.000         |                    | 23.178.743.074           | 12.071.182.147            | 153.804.952.966                         | 2.294.744.533.187        |
| Tăng vốn                               |                          |                         |                    |                          |                           |   |                          |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm           |                          |                         |                    |                          |                           | 14.784.595.537                          | 14.784.595.537           |
| Số cuối năm                            | 1.270.768.620.000        | 834.921.035.000         |                    | 23.178.743.074           | 12.071.182.147            | 168.589.548.503                         | 2.309.529.128.724        |
| <b>Năm nay:</b>                        |                          |                         |                    |                          |                           |   |                          |
| Số đầu năm                             | 1.270.768.620.000        | 834.921.035.000         |                    | 23.178.743.074           | 12.071.182.147            | 168.589.548.503                         | 2.309.529.128.724        |
| Phát hành tăng vốn<br>sáp nhập cổ đông |                          |                         |                    |                          |                           |   |                          |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm           | 29.271.670.000           | 6.439.395.600           | (1.690.000)        |                          |                           | 3.543.464.161                           | 35.709.375.600           |
| <b>Số cuối năm</b>                     | <b>1.300.040.290.000</b> | <b>841.360.430.600</b>  | <b>(1.690.000)</b> | <b>23.178.743.074</b>    | <b>12.071.182.147</b>     | <b>172.133.012.664</b>                  | <b>2.348.781.968.485</b> |

UBCK Nhà nước cho phép phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của cổ đông nhỏ lẻ Sài Gòn Xanh tại giấy chứng nhận số 17/GCN-UBCK ngày 6 tháng 3 năm 2014, theo đó Công ty CP Quốc Cường Gia Lai đã phát hành 2.927.167CP để chuyển đổi đồng thời tại thời điểm chuyển đổi có sự chênh lệch về giá cổ phiếu của Quốc Cường Gia Lai và giá trị chuyển đổi nên phát sinh phần thặng dư và số cổ phần thừa theo số thập phân được mua lại làm cổ phiếu quỹ theo quy định.

Kết quả thực hiện hoàn tất được Công ty kiểm toán EY ra báo cáo kiểm toán và Công ty đã báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ngày 09 tháng 05 năm 2014, các thủ tục sáp nhập được thực hiện trong Quý 2 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|   | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <i>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</i> |                          |                          |
| Vốn góp đầu năm                         | 1.270.768.620.000        | 1.270.768.620.000        |
| Vốn góp tăng trong năm                  | 29.271.670.000           | -                        |
| Vốn góp cuối năm                        | <u>1.300.040.290.000</u> | <u>1.270.768.620.000</u> |

**22.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

|  | Số cuối năm<br>Số lượng cổ phiếu | Số đầu năm<br>Số lượng cổ phiếu |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Số cổ phiếu được phép phát hành          | 130.004.029                      | 127.076.862                     |
| Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ | 130.004.029                      | 127.076.862                     |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                   | 130.004.029                      | 127.076.862                     |
| Cổ phiếu đang lưu hành                   | 130.004.029                      | 127.076.862                     |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                   | 130.004.029                      | 127.076.862                     |

**22.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

|   | Năm nay            | VND<br>Năm trước   |
|---|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 3.543.464.161      | 1.081.878.034      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân                            | <u>130.004.029</u> | <u>127.076.862</u> |

**Lãi trên mỗi cổ phiếu**

|  |      |     |
|--|------|-----|
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu | 27,2 | 8,5 |
|--|------|-----|

Theo trình bày tại Thuyết minh số 22.2 của báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày 9 tháng 12 năm 2010, Công ty đã phát hành 136.500.000.000 VND trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1 triệu VND/trái phiếu. Các trái phiếu này có thể có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu vì chúng có tác dụng suy giảm ngược cho năm hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng**

|                               | VND                           |                               |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                               | Năm nay                       | Năm trước                     |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>     | <b><u>238.019.915.471</u></b> | <b><u>231.597.617.018</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>              |                               |                               |
| <i>Doanh thu bất động sản</i> | <i>170.746.801.622</i>        | <i>160.251.743.787</i>        |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | <i>47.104.971.319</i>         | <i>36.276.577.971</i>         |
| <i>Doanh thu bán điện</i>     | <i>20.168.142.530</i>         | <i>15.069.295.260</i>         |
| <b>Trừ:</b>                   |                               |                               |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>    |                               |                               |
| <b>DOANH THU THUẬN</b>        | <b><u>238.019.915.471</u></b> | <b><u>231.597.617.018</u></b> |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | VND                          |                           |
|--|------------------------------|---------------------------|
|  | Năm nay                      | Năm trước                 |
| Lãi tiền gửi   | 22.174.753                   | 225.061.677               |
| Hóa nhập bất lợi thương mại giá trị sáp nhập Công ty con               | 28.910.653.976               |                           |
| Hoàn nhập chi phí lãi vay từ việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu | 45.176.264.102               |                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>74.109.092.831</u></b> | <b><u>225.061.677</u></b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                      | VND                           |                               |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                      | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Giá vốn bất động sản | 177.722.168.096               | 146.736.277.644               |
| Giá vốn bán hàng hóa | 43.691.561.516                | 30.768.979.941                |
| Giá vốn bán điện     | 5.828.665.771                 | 9.726.492.408                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b><u>226.349.657.140</u></b> | <b><u>187.231.749.993</u></b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Chi phí lãi vay                               | 35.375.667.901               | 52.830.396.736               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           | 43.145.931                   | 1.822.489.251                |
| Lỗ đánh giá tăng giá trị sáp nhập Công ty con | 45.552.038.927               |                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b><u>80.970.852.759</u></b> | <b><u>54.652.885.987</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                      | Năm nay              | VNĐ<br>Năm trước       |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                 | <b>1.043.954.805</b> | <b>24.341.027.296</b>  |
| Thu do thanh lý hợp đồng mua căn hộ  | 646.934.600          | 20.627.130.000         |
| Thu từ thanh lý Tài sản cố định      |                      | 1.141.363.636          |
| Lãi phạt chậm thanh toán             | 395.894.205          | 706.315.601            |
| Thu nhập khác                        |                      | 1.866.218.059          |
| <b>Chi phí khác</b>                  | <b>843.617.202</b>   | <b>(3.608.124.958)</b> |
| Phạt do trả chậm                     |                      | (339.423.959)          |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 548.247.420          | (2.129.840.021)        |
| Chi phí khác                         | 295.369.782          | (1.138.860.978)        |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>                | <b>200.337.603</b>   | <b>20.732.902.338</b>  |

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như sau:

**Hoạt động bất động sản và hoạt động khác**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 25% thu nhập chịu thuế.

**Hoạt động thủy điện**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm dự án bắt đầu hoạt động (năm 2012) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

**27.2 Các khoản lỗ chuyển sang kỳ sau**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 105.398.729.206 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 55.007.624.420 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm<br>phát sinh | Có thể<br>chuyển lỗ<br>đến năm | VNĐ                               |   |   |
|------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---|---|
|                  |                                | Lỗ đến ngày 30 tháng<br>tính thuế | Đã chuyển lỗ<br>Không được<br>chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ<br>tại ngày 30 tháng<br>6 năm 2014 |
| 2011             | 2016                           | 28,067,444,108                    | -                                       | 28,067,444,108                                    |
| 2012             | 2017                           | 4.418.853.285                     | -                                       | 4.418.853.285                                     |
| 2013             | 2018                           | 72.912.431.813                    | -                                       | 72.912.431.813                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                | <b>105.398.729.206</b>            | <b>-</b>                                | <b>105.398.729.206</b>                            |

Lỗ tính thuế ước tính nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế với số tiền là 58.021.037.428 VNĐ do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i>     |  |
|---|--------------------|---------------------------|----------------|--|
|   |                    |                           | <i>Giá trị</i> |  |
| Bà Nguyễn Ngọc Huyền My                             | Cổ đông            | Thanh lý góp vốn BĐS      | 2.299.000.000  |  |
|   |                    | Nhận tạm ứng              | 13.600.000.000 |  |
| Công ty Cổ phần Khang Hưng                          | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | 11.428.830.000 |  |
| Công ty TNHH TM XD Đầu tư Phát triển Nhà Hưng Thịnh | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | 31.389.406.950 |  |
| Công ty Cổ phần Quốc Cường Liên Á                   | Công ty con        | Nhận tạm ứng              | 25.711.833.960 |  |
| Công ty Cổ phần Giai Việt                           | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | 181.707.356    |  |
| Công ty TNHH TM XD Đầu tư Phát triển Đại Nam        | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | 6.000.000.000  |  |
| Bà Nguyễn Thị Như Loan                              | Chủ tịch           | Nhận tạm ứng              | 43.150.000.000 |  |
| Bà Võ Thị Ngọc                                      | Bên liên quan      | Nhận tạm ứng              | 18.000.000.000 |  |
| Công ty Cổ phần Hiệp Phú                            | Bên liên quan      | Hoàn trả tạm ứng          | 124.000.000    |  |
| Bà Lại Thị Hoàng Yến                                | Bên liên quan      | Nhận tạm ứng              | 38.000.000.000 |  |
|   |                    | Hoàn trả tạm ứng          | 24.020.000.000 |  |
| Ông Lâu Đức Duy                                     | Cổ đông            | Nhận tạm ứng              | 38.520.000.000 |  |
| Bà Lâu Ái Minh                                      | Cổ đông            | Nhận tạm ứng              | 20.000.000.000 |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND<br/>Phải thu<br/>(phải trả)</i> |
|---|--------------------|---------------------------|--|
| <b><i>Phải thu khách hàng</i></b>                   |                    |                           |  |
| Công ty Cổ phần Khang Hưng                          | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | 5.429.715.878                          |
| Công ty TNHH TM XD Đầu tư Phát triển Nhà Hưng Thịnh | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | 23.565.583.490                         |
| Công ty TNHH Đầu tư TM Dịch vụ Đại Nam              | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | 2.454.566.500                          |
|   |                    |                           | <b><u>31.449.865.868</u></b>           |
| <b><i>Phải thu khác</i></b>                         |                    |                           |  |
| Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phạm Giá    | Bên liên quan      | Tạm ứng                   | 7.500.000.000                          |
| Công ty Cổ phần Giai Việt                           | Bên liên quan      | Tạm ứng                   | 245.455.000                            |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú               | Công ty con        | Tạm ứng                   | 522.004.998                            |
| Công ty Cổ phần Quốc Cường Liên Á                   | Công ty con        | Nhận tạm ứng              | 26.170.049.704                         |
| Lâu Đức Duy   | Cổ đông            | Tạm ứng                   | 1.993.333                              |
| Nguyễn Thị Như Loan                                 | Chủ tịch HĐQT      | Tạm ứng                   | 64.458.334                             |
| Bà Nguyễn Ngọc Huyền My                             | Cổ đông            | Tạm ứng                   | 326.457.419                            |
| Công ty ĐT XD Thủy điện Quốc Cường                  | Bên liên quan      | Tạm ứng                   | 480.000.000                            |
|   |                    |                           | <b><u>35.310.418.788</u></b>           |
| <b><i>Trả trước cho người bán</i></b>               |                    |                           |  |
| Công ty TNHH TM XD Đầu tư Phát triển Nhà Hưng Thịnh | Bên liên quan      | Dịch vụ xây dựng          | <u>21.389.727.012</u>                  |
| Công ty Đầu tư TM Đại nam                           |                    |                           | 6.000.000.000                          |
|   |                    |                           | <b><u>27.389.727.012</u></b>           |
| <b><i>Phải trả người bán</i></b>                    |                    |                           |  |
| Công ty Cổ phần Khang Hưng                          | Bên liên quan      | Mua hàng hóa              | 5.259.174.522                          |
| Công ty Cổ phần Giai Việt                           | Bên liên quan      | Mua hàng hóa              | 101.787.356                            |
|   |                    |                           | <b><u>5.360.961.878</u></b>            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

| <i>Bên liên quan</i>                   | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>        | <i>Phải thu (phải trả)</i> |
|--|--------------------|----------------------------------|----------------------------|
| <b><i>Người mua trả tiền trước</i></b> |                    |                                  |                            |
| Bà Nguyễn Ngọc Huyền My                | Cổ đông            | Nhận tạm ứng để mua bất động sản | 2.260.683.432              |
|  |                    |                                  | <b>2.260.683.432</b>       |

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Phải thu (phải trả)</i> |
|--|--------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b><i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i></b> |                    |                           |                            |
| Công ty Cổ Phần Hiệp Phú                                 | Bên liên quan      | Nhận tạm ứng              | 88.022.577.361             |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển nhà Hưng Thịnh            | Bên liên quan      | Nhận tạm ứng              | 35.385.529.125             |
| Công ty Cổ phần Quốc Cường Liên Á                        | Bên liên quan      | Nhận tạm ứng              | 141.390.000.000            |
| Ông Hồ Việt Mạnh   | Cổ đông            | Nhận tạm ứng              | 13.500.000.000             |
| Ông Lưu Đình Phát  | Cổ đông            | Nhận tạm ứng              | 16.650.000.000             |
| Bà Lại Thị Hoàng Yên                                     | Cổ đông            | Nhận tạm ứng              | 17.190.000.000             |
| Bà Lầu Thị Ái Minh                                       | Cổ đông            | Nhận tạm ứng              | 131.050.000.000            |
| Ông Lầu Đức Duy  | Cổ đông            | Nhận tạm ứng              | 137.384.970.622            |
| Bà Nguyễn Ngọc Huyền My                                  | Cổ đông            | Nhận tạm ứng              | 156.175.500.000            |
| Bà Nguyễn Thị Như Loan                                   | Chủ tịch HĐQT      | Nhận tạm ứng              | 291.585.844.014            |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt                                 | Cổ đông            | Nhận tạm ứng              | 44.000.000.000             |
| Bà Võ Thị Ngọc   | Cổ đông            | Nhận tạm ứng              | 87.100.000.000             |
|  |                    |                           | <b>951.318.148.239</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**30. CHÈNH LỆCH DOANH THU , CHI PHÍ VÀ THUẾ TNDN SO CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC**

| CHỈ TIÊU  | % Tăng/<br>giảm | VNĐ                      |                          |
|---|-----------------|--------------------------|--------------------------|
|   |                 | Quý 2/2014               | Quý 2/2013               |
| <b>Tổng doanh thu HĐ kinh doanh, tài chính , khác</b> | <b>200,76</b>   | <b>270.437.657.022</b>   | <b>134.708.238.152</b>   |
| Trong đó :  |                 |                          |                          |
| Doanh thu HĐ kinh doanh                               |                 | 196.060.069.571          | 111.659.782.387          |
| Doanh thu HĐ tài chính                                |                 | 73.406.564.741           | 134.545.320              |
| Doanh thu HĐ khác                                     |                 | 971.022.710              | 22.913.910.445           |
| <b>Chi phí giá vốn , tài chính và chi phí khác</b>    | <b>203,51</b>   | <b>(278.089.805.261)</b> | <b>(136.646.753.344)</b> |
| Trong đó :  |                 |                          |                          |
| Giá vốn hàng bán                                      |                 | (194.743.645.687)        | (81.078.077.342)         |
| Chi phí tài chính                                     |                 | (74.997.288.996)         | (49.532.555.381)         |
| Chi phí kinh doanh                                    |                 | (7.738.406.829)          | (4.414.891.741)          |
| Chi phí khác  |                 | (610.463.749)            | (3.458.096.718)          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                   | <b>394,74</b>   | <b>(7.652.148.239)</b>   | <b>(1.938.515.192)</b>   |

**30. CHÈNH LỆCH DOANH THU , CHI PHÍ VÀ THUẾ TNDN SO CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC**

- Nguyên nhân tăng (giảm) hoạt động kinh doanh trong quý 2 năm 2014 so với quý 2 năm 2013 :

+ Doanh thu : Tổng doanh quý 2 năm 2014 tăng mạnh so với quý 2 năm 2013 với tỷ lệ 200,76% tương ứng tăng về giá trị  $270.437 / 134.708 = 135.729$  triệu đồng

Mức độ và tỷ lệ tăng hơn so với cùng kỳ năm trước cơ bản là do trong kỳ kinh doanh Công ty bán giao được căn hộ chung cư Giai Việt và tăng doanh thu hoạt động tài chính về khoản thu nhập bất lợi thương mại về việc sáp nhập Công ty con (Sài Gòn Xanh) , nên doanh thu tăng và cải thiện được phần nào về tình hình hoạt động kinh doanh cũng như hiệu quả kinh tế

+ Chi phí : Chi phí giá vốn, chi phí tài chính và chi phí khác trong quý 2 năm 2014 so với quý 2 năm 2013 tăng về giá trị  $278.089 / 136.646 = 141,443$  triệu đồng tương ứng tăng tỷ lệ 203,51% , nguyên nhân tăng các khoản chi phí cơ bản do tăng doanh thu như đã phân tích phần doanh thu .

+ Lợi nhuận : Lợi nhuận quý 2 năm 2014 giảm so với quý 2 năm 2013, nhưng được bù đắp bởi thu nhập thuế thu nhập hoãn lại từ các hoạt động kinh doanh trước đây đã bù đắp được lỗ và kết quả lãi trong quý là 1.864 triệu đồng.

Nguyên nhân cơ bản làm cho lợi nhuận hoạt động kinh doanh trong kỳ giảm so cùng kỳ năm trước là do Công ty mới bán giao một phần căn hộ của dự án, nhưng phải gánh chịu toàn bộ chi phí kinh doanh trong kỳ đồng thời việc điều chỉnh các khoản đánh giá giá trị còn lại của tài sản trước đây của Công ty Sài Gòn Xanh sáp nhập lại Công ty cũng ảnh hưởng phần nào trong kết quả kinh doanh của kỳ này .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Kim Dung  
Người lập

Ngày 10 tháng 8 năm 2014



Nguyễn Minh Hoàng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhu Loan  
Tổng Giám đốc